BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
**VĂN PHÒNG**
**CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3452 /QĐ-VPCNCL

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công nhận mở rộng phòng thí nghiệm

## GIÁM ĐỐC
## VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công nhận mở rộng Phòng thí nghiệm:

**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong 08 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 203**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

**Điều 6:** Quyết định này bổ sung cho Quyết định số: 2269/QĐ - VPCNCL ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

**GIÁM ĐỐC**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

**TS.TRẦN THỊ THU HÀ**

*Nơi nhận:*
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 1)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION ( No 1)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa đảm bảo chất lượng** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Quality Assurance*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Đo lường - Hiệu chuẩn** |
| *Field of testing:* | ***Measurement - Calibration*** |
| Người quản lý*:*<br>*Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/<br>*Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** | Fax: | **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** | Website: | **www.nifc.gov.vn** |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 1)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION ( No 1)*

**VILAS 203**

**KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

***LABORATORY OF QUALITY ASSURANCE***

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Hóa lý**

*Field of calibration:* ***Physico - Chemical***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/<br>*Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Sắc ký lỏng hiệu năng cao *(x)***<br>***High performance liquid chromatography*** | Đầu dò ELSD<br>*ELSD detector*<br>Chất chuẩn Cafein/<br>*Cafeine standard solution*<br>Đến/*to* 500 µg/mL | NIFC.01.M.04 (2024) | 1,6 % |
| 2. | **Sắc ký trao đổi ion *(x)***<br>***Ion exchange chromatography*** | Nhiệt độ buồng cột/<br>*Oven temperature*<br>(10 ~ 70) ºC | NIFC.01.M.24 (2024) | 0,3 ºC |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate*<br>(0,1 ~ 1) mL/min | | 2,4 % |
| | | Tốc độ dòng/*Flow rate*<br>(1 ~ 5) mL/min | | 1,5 % |
| | | Đầu dò PAD/<br>*PAD detector*<br>Chất chuẩn Glucose/<br>*Glucose standard solution*<br>Đến/*to* 100 µg/mL | | 1,4 % |
| | | Đầu dò CD/<br>*CD detector*<br>Chất chuẩn Nitrat/ *Nitrate standard solution*<br>Đến/*to* 100 µg/mL | | 2,0 % |
| 3. | **Phương tiện đo độ đục của nước *(x)***<br>***Turbidity meter*** | Đến/*to* 100 NTU | NIFC.01.M.32 (2024) | 2,0 % |
| | | (100 ~ 4 000) NTU | | 1,0 % |
| 4. | **Phương tiện đo độ dẫn điện *(x)***<br>***Electrolytic Conductivity meter*** | (0,01 ~ 300) mS/cm | NIFC.01.M.36 (2024) | 0,76 % |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 1)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION ( No 1)*

**VILAS 203**

**KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

***LABORATORY OF QUALITY ASSURANCE***

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

*Field of calibration:* ***Temperature***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Máy đo điểm nóng chảy *(x)***<br>***Melting point meter*** | (50 ~ 350) ℃ | NIFC.01.M.33 (2024) | 0,42 ℃ |
| | | Chất chuẩn/*Standard substance*: 4-Nitrotoluene | | 0,22 ℃ |
| | | Chất chuẩn/*Standard substance*: Diphenylacetic acid | | |
| | | Chất chuẩn/*Standard substance*: Caffeine | | |
| | | Chất chuẩn/*Standard substance:* Potassium nitrate | | |

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang**

*Field of calibration:* ***Optical***

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br>*Measurand/ equipment calibrated* | Phạm vi đo<br>*Range of measurement* | Quy trình hiệu chuẩn<br>*Calibration Procedure* | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Máy quang phổ biến đổi hồng ngoại Fourier *(x)***<br>***Fourier transform infared spectrometer*** | Bước sóng/*Wavelength* (900 ~ 500) $cm^{-1}$ | NIFC.01.M.31 (2024) | 1,7 $cm^{-1}$ |
| | | Bước sóng/*Wavelength* (3100 ~ 900) $cm^{-1}$ | | 0,75 $cm^{-1}$ |

**Chú thích/ *Notes*:**

– NIFC.xx.M.yy: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

– *(x)*: Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*

– *(1)*: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides the calibration services, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 2)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 2)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Kim loại và vi khoáng** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Heavy metals and minerals*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Name of Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa** |
| *Field of testing:* | ***Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 31**/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

## KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG
## *LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS*

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

***Field of testing: Chemical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước giải khát, rau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, dạng lỏng)** ***Soft drinks, vegetables, health supplement (solid and liquid form)*** | Xác định hàm lượng các nguyên tố (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn) (**)<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of elements content (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn)*<br>*ICP-MS method* | Nước giải khát *soft drinks*:<br>Ca, Mg: 10 mg/L<br>K, Na: 12 mg/L<br>P: 4,0 mg/L<br>Cu, Fe, Zn: 0,3 mg/L<br>Rau quả/*vegetables*:<br>Ca: 15 mg/kg<br>Mg: 20 mg/kg<br>K: 20 mg/kg<br>P: 5,0 mg/kg<br>Na: 20 mg/kg<br>Cu, Fe, Zn: 0,9 mg/kg<br>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn/ *health supplement (solid form)*:<br>Ca: 45 mg/kg<br>Mg: 30 mg/kg<br>K, Na: 45 mg/kg<br>P: 10 mg/kg<br>Cu: 1,5 mg/kg<br>Fe, Zn: 3,0 mg/kg<br>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng *health supplement (liquid form)*:<br>Na, K, Ca, Mg, P: 25 mg/L;<br>Cu, Fe, Zn: 0,25 mg/L | NIFC.03.M.65: 2023 |
| 2. | **Phụ gia thực phẩm** ***Food additive*** | Xác định hàm lượng ion sunphat, clorua (**)<br>Phương pháp sắc ký ion<br>*Determination of sulfate, chloride*<br>*IC method* | 50 mg/kg<br>mỗi chất/*each compound* | NIFC.03.M.100: 2023 |
| 3. | **Thực phẩm** ***Food*** | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg (*)<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of Pb, Cd, As, Hg content*<br>*ICP-MS method* | Pb, Cd, Hg: 0,01 mg/kg<br>As: 0,02 mg/kg | TCVN 10912: 2015 |

**KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG**

***LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 4. | **Nước uống đóng chai, nước uống đóng bình, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, nước đá thực phẩm** ***Bottled water, natural mineral water, domestic water, food - grade ice*** | Xác định hàm lượng nguyên tố (**)<br>Phương pháp ICP-MS<br>*Determination of element content*<br>*ICP-MS method* | Pb: 0,5 µg/L<br>Cd: 0,5 µg/L<br>As: 0,5 µg/L<br>Hg: 0,5 µg/L<br>Sn: 0,5 µg/L<br>Sb: 0,5 µg/L<br>Co: 0,5 µg/L<br>Ni: 0,5 µg/L<br>Se: 0,5 µg/L<br>Mo: 1,0 µg/L<br>Cr: 1,0 µg/L<br>Mn: 1,0 µg/L<br>Cu: 5,0 µg/L<br>Fe: 5,0 µg/L<br>Zn: 5,0 µg/L<br>Ba: 5 µg/L<br>Al: 10 µg/L<br>B: 10 µg/L | TCVN 13092: 2020 |
| 5. | **Phụ gia thực phẩm** ***Food additive*** | Thử giới hạn sulfate, clorua (**)<br>Phương pháp thử giới hạn<br>*Sulfate, chloride limit test*<br>*Limit test method* | POD: 100 mg/kg<br>mỗi chất/*each compound* | JECFA Monograph 1. Vol 4 |
| 6. | **Thực phẩm** ***Food*** | Xác định hàm lượng Thiếc (**)<br>*Determination of Tin content*<br>Phương pháp ICP-MS<br>*ICP-MS method* | 0,03 mg/kg | TCVN 10914 : 2015 |
| 7. | **Phụ gia thực phẩm** ***Food additive*** | Phép thử nhận biết một số ion vô cơ (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod) (**)<br>*Test for identification of some inorganic ions (K, Ca, Mg, Carbonate, Phosphate, Iodine)* | K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod: 0,3%<br>mỗi chất/*each compound* | TCVN 6534: 2010 |
| 8. | **Nước tinh khiết** ***Pure water*** | Giới hạn chất khử và một số ion vô cơ (sulfate, clorid, amoni) (**)<br>*Limit reducing agents and some inorganic ions* | Sulfate, clorid<br>POD: 100 mg/L<br>mỗi chất/*each compound;*<br>Amoni<br>POD: 0,20 mg/L | Dược điển Việt Nam V<br>*Vietnamese Pharmacopoeia V* |

**KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG**

***LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement food*** | Xác định hàm lượng As vô cơ<br>Phương pháp HPLC-ICP-MS trao đổi anion (**)<br>*Determination of inorganic arsenic content*<br>*Anion-exchange HPLC-ICP-MS method* | 0,35 mg/kg | TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016) |
| 10. | **Chất tẩy trắng có chứa clo** ***Chlorine-Containing Bleaches*** | Xác định hàm lượng Clo hoạt tính<br>Phương pháp chuẩn độ (**)<br>*Determination of Available chlorine*<br>*Titrimetric method* | 30 mg/kg. | ASTM D2022-89(2016) |

**Ghi chú /** ***Note:***

- NIFC.xx.M.yy: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
- ASTM: the American Society for Testing and Materials
- EN: European Standard
- JECFA: Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives
- POD: xác xuất phát hiện/ *probability of detection*
- (*): cập nhật phiên bản/*update method (12.2024/ December 2024)*
- (**): phương pháp mở rộng/*extended method (12.2024/ December 2024)*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 3)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 3)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Dinh dưỡng và phụ gia thực phẩm** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Nutrients and food additives*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa** |
| *Field of testing:* | ***Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | qm@nifc.gov.vn Website: **www.nifc.gov.vn** |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

***Field of testing: Chemical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Sữa lỏng, sữa bột, nước quả, gia vị, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn và lỏng**<br>***Liquid milk, powder milk, juice, spice, health supplement (liquid, solid)*** | Xác định hàm lượng acid carnosic (**)<br>Phương pháp HPLC-PDA<br>*Determination of carnosic acid content*<br>*HPLC - PDA method* | 10 mg/kg, (mg/L) | NIFC.02.M.71: (2023) |
| 2. | **Thực phẩm, thực phẩm chức năng**<br>***Food, funtional food*** | Xác định hàm lượng carotenoid tổng số (**)<br>Phương pháp UV-VIS<br>*Determination of total carotenoid*<br>*UV-VIS method* | 1 mg/kg, (mg/L) | NIFC.02.M.57: (2021) |
| 3. | | Xác định hàm lượng sucralose (**)<br>Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS)<br>*Determination of sucralose content*<br>*LC-MS method* | 30 µg/kg, (µg /L) | NIFC.02.M.37: (2022) |
| 4. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng Vitamin K1 (phylloquinone), Vitamin K2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) (*)<br>Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC-MS/MS.<br>*Determination of vitamin K1 (phylloquinone), K2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) content*<br>*LC/MS/MS method* | 1 µg/kg, (µg /L) | NIFC.02.M.23: (2024) (Ref. TCVN 8974-2011) |
| 5. | **Sữa và sản phẩm từ sữa**<br>***Milk and milk products*** | Xác định hàm lượng casein (**)<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of casein content.*<br>*Titrimetric method* | - | NIFC.02.M.69: (2023) (Ref : TCVN 12462-2:2018) |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 6. | **Thực phẩm, thực phẩm chức năng**<br>***Food, functional food*** | Xác định hàm lượng hemicellulose (**)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of hemicellulose content. Gravimetric method* | - | NIFC.02.M.391: (2023) |
| 7. | | Xác định hàm lượng lignin (**)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of lignin content. Gravimetric method* | - | NIFC.02.M.390: (2023) |
| 8. | | Xác định hàm lượng đường maltose (*)<br>Phương pháp HPLC-RID<br>*Determination of maltose content HPLC - RID method* | 0,5 g/100g, g/100mL | NIFC.02.M.13: (2023) |
| 9. | | Xác định hàm lượng nisin (**)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of nisin content LC-MS/MS method* | 20 µg/100g, µg/100mL | NIFC.02.M.87: (2023) |
| 10. | | Xác định hàm lượng picroside I, II (**)<br>Phương pháp HPLC-PDA<br>*Determination of picroside I, II content HPLC – PDA method* | Picroside I: 10 mg/kg, mg/L<br>Picroside II: 4,5 mg/kg, mg/L | NIFC.02.M.56: (2023) |
| 11. | | Xác định hàm lượng niacinamide, mononucleotide, β-niacinamide mononucleotide (**)<br>Phương pháp HPLC - PDA<br>*Determination of niacinamide mononucleotide,/β-niacinamide mononucleotide conten HPLC – PDA method* | Thực phẩm/*food* 28 mg/kg, mg/L<br>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*health supplement*, Thực phẩm bổ sung/*supplemen-ted food*: 1,5 mg/kg, mg/L | NIFC.02.M.400: (2023) |
| 12. | | Xác định hàm lượng tinh bột (**)<br>Phương pháp UV-Vis<br>*Determination of starch content UV-VIS method* | 0,3 g/100g, g/100mL | AOAC 996.11<br>NIFC.05.M.030: (2023) |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 13. | **Thực phẩm, thực phẩm bổ sung**<br>***Food, Supplemented food*** | Xác định hàm lượng Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) (**)<br>Phương pháp HPLC-PDA<br>*Determination of Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) content*<br>*HPLC - PDA method* | Phomai: stevioside: 8,0 mg/kg, mg/L, rebaudioside : 10 mg/kg, mg/L<br>Còn lại/*other*: 1,7 mg/kg, mg/L | NIFC.02.M.91: (2024) |
| 14. | **Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, lỏng**<br>***Food, Supplemented food, liquid and solid health supplement*** | Xác định hàm lượng polydextrose (**)<br>Phương pháp HPAEC-PAD<br>*Determination of polydextrose content*<br>*HPAEC-PAD method* | 0,3 g/100g, g/100mL | NIFC.05.M.051: (2023) |
| 15. | **Thực phẩm, thực phẩm chức năng**<br>***Food, functional food*** | Xác định hàm lượng proanthocyanin (**)<br>Phương pháp UV-VIS<br>*Determination of proanthocyanin content*<br>*UV-VIS method* | 150 mg/kg, mg/L | NIFC.02.M.41: (2023) |
| 16. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Xác định hàm lượng carbohydrat hiệu dụng.<br>Phương pháp UV -VIS (**)<br>*Determination of available carbohydrate content*<br>*UV-VIS method* | 0,5 g/100g, g/100mL | AOAC 2020.07 |
| 17. | **Thực phẩm chức năng**<br>***Functional food*** | Xác định hàm lượng carbohydrat hiệu dụng.<br>Phương pháp UV- VIS (**)<br>*Determination of available carbohydrate content*<br>*Enzyme - spectroscopic method* | 0,5 g/100g, g/100mL | NIFC.02.M.410 (2024) (Ref. AOAC 2020.07) |
| 18. | **Cà phê rang**<br>***Roasted coffee*** | Xác định hàm lượng chất tan trong nước (**)<br>*Determination of water - solube substance content* | - | AOAC 973.21 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 19. | **Sữa cô đặc và sữa đặc có đường**<br>***Evaporated milk and sweetened condensed milk*** | Xác định hàm lượng chất béo (**)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of fat content*<br>*Gravimetric method* | - | TCVN 8109:2009 |
| 20. | **Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp**<br>***Milk – based edible ices and ice mixes*** | Xác định hàm lượng chất béo (**)<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of fat content*<br>*Gravimetric method* | - | TCVN 9047:2012 |
| 21. | **Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc**<br>***Cereal and cereal products*** | Xác định độ ẩm (**)<br>Phương pháp chuẩn cơ bản<br>*Determination of moisture content*<br>*Basic reference method* | - | TCVN 9706:2013 |
| 22. | **Calci cyclamate** | Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết (Phụ lục 1) (*)<br>Phương pháp quan sát hiện tượng<br>*Determination of qualitative and purity tests (Appendix 1)*<br>*Observieng method* | - | QCVN 4-24:2020/BYT |
| | **Natri cyclamate** | | - | QCVN 4-25:2020/BYT |
| | **Calci saccharin** | | - | QCVN 4-26 :2020/BYT |
| | **Kali saccharin** | | - | QCVN 4-27:2020/BYT |
| | **Natri saccharin** | | - | QCVN 4-28:2020/BYT |
| | **Alitame** | | - | QCVN 4-30:2020/BYT |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 23. | **Calci cyclamate** | Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết (Phụ lục 2) (*)<br>Phương pháp quang phổ<br>*Determination of qualitative and purity tests (Appendix 2)*<br>*Spectroscopic method* | - | TCVN 9052: 2012<br>QCVN 4-24:2020/BYT |
| | **Natri cyclamate** | | - | TCVN 9052: 2012<br>QCVN 4-25:2020/BYT |
| | **Muối Aspartame-Acesulfame**<br>***Aspartame-acesulfame salt*** | | - | QCVN 4-31:2020/BYT |
| 24. | **Calci cyclamat** | Xác định hàm lượng Calci cyclamate<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Calcium cyclamate content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-24:2020/BYT |
| | **Natri cyclamate** | Xác định hàm lượng Natri cyclamate<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of sodium cyclamate content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-25:2020/BYT |
| | **Calci saccharin** | Xác định hàm lượng Calci saccharin<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of Calcium saccharin content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-26:2020/BYT |
| | **Kali saccharin** | Xác định hàm lượng Kali saccharin<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination potassium saccharin content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-27:2020/BYT |
| | **Natri saccharin** | Xác định hàm lượng Natri saccharin<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of sodium saccharin content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-28:2020/BYT |
| | **Muối Aspartame-Acesulfame**<br>***Aspartame-acesulfame Salt*** | Xác định hàm lượng muối Aspartame-Acesulfame<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of aspartame-acesulfame salt content*<br>*Tritrimetric method* | | QCVN 4-31:2020/BYT |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 25. | **Sucralose** | Xác định hàm lượng chất chính (phụ lục 3) (*)<br>Phương pháp HPLC –PDA<br>*Determination of main component content (Appendix 3)*<br>*HPLC -PDA method* | - | QCVN 4 - 29: 2020/BYT |
| | **Alitam** | | - | QCVN 4 - 30: 2020/BYT |
| | **Siro polyglycitol** | | - | QCVN 4 - 32: 2020/BYT |
| | **Siro sorbitol** | | - | QCVN 4-33:2020/BYT |
| 26. | **Calci cyclamate** | Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy (140 °C, 2 h) (*)<br>Phương pháp sấy bằng tủ sấy<br>*Determination of loss on drying (140 °C, 2 h)*<br>*Oven method* | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-24:2020/BYT |
| | **Natri cyclamate** | Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy (105 $^{o}$C, 1 h) (*)<br>Phương pháp sấy bằng tủ sấy<br>*Determination of loss on drying (105 °C, 1 h)*<br>*Oven method* | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-25:2020/BYT |
| | **Calci saccharin** | Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy (120 $^{o}$C, 4 h) (*)<br>Phương pháp sấy bằng tủ sấy<br>*Determination of loss on drying (120 °C, 4 h)*<br>*Oven method* | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-26:2020/BYT |
| | **Kali saccharin** | | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-27:2020/BYT |
| | **Natri saccharin** | | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-28:2020/BYT |
| | **Muối aspartame-acesulfame**<br>***Salt aspartame-acesulfame*** | Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy (105 $^{o}$C, 4 h) (*)<br>Phương pháp sấy bằng tủ sấy<br>*Determination of loss on drying (105 °C, 4 h)*<br>*Oven method* | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-31:2020/BYT |

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể<br>*The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 27. | **Sucralose** | Xác định hàm lượng nước (*)<br>Phương pháp Karl Fischer<br>*Determination of water content*<br>*Karl Fischer method* | - | TCVN 8900-1:2012<br>QCVN 4-29:2020/BYT |
| | **Alitam** | | - | TCVN 8900-1:2012<br>QCVN 4-30:2020/BYT |
| | **Siro polyglycitol** | | - | TCVN 8900-1:2012<br>QCVN 4-32:2020/BYT |
| | **Siro sorbitol** | | - | TCVN 8900-1:2012<br>QCVN 4-33:2020/BYT |
| 28. | **Sucralose** | Xác định hàm lượng tro sulfat (*)<br>*Determination of sulfated ash content* | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-29:2020/BYT |
| | **Alitam** | | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-30:2020/BYT |
| | **Siro polyglycitol** | | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-32:2020/BYT |
| | **Siro sorbitol** | | - | TCVN 8900-2:2012<br>QCVN 4-33:2020/BYT |

**Chú thích/** ***Note:***

- NIFC.xx.M.yy: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- QCVN: qui chuẩn Việt Nam
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- Ref' phương pháp tham chiếu/*reference method*
- (*): cập nhật phiên bản/*update method (12.2024/ December 2024)*
- (**): phương pháp mở rộng/*extended method (12.2024/ December 2024)*

- Thực phẩm chức năng bao gồm: thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học và thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

-

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 3)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 203**

**KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**
***LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES***

**Phụ lục 1: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng**
***Appendix 1: Determination of qualitative and purity tests – Observing method***

| TT | Đối tượng/ *Material* | Tên phép thử/ *Test* | Phương pháp/ *Method* |
|---|---|---|---|
| 1. | Calci cyclamate | Tạo kết tủa/*Precipitate formation* | QCVN 4-24:2020/BYT |
| 2. | Natri cyclamate | Tạo kết tủa/*Precipitate formation* | QCVN 4-25:2020/BYT |
| 3. | Calci saccharin | Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic/ *Derivation to salicylic acid* | QCVN 4-26:2020/BYT |
| 4. | | Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang/ *Derivation to fluorescent substance* | |
| 5. | | Acid benzoic và acid salicylic | |
| 6. | Kali saccharin | Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic/*Derivation to salicylic acid* | QCVN 4-27:2020/BYT |
| 7. | | Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang/*Derivation to fluorescent substance* | |
| 8. | | Độ acid và độ kiềm/*Acidity and alkalinity* | |
| 9. | | Acid benzoic và acid salicylic | |
| 10. | Natri saccharin | Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic/*Derivation to salicylic acid* | QCVN 4-28:2020/BYT |
| 11. | | Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang /*Derivation to fluorescent substance* | |
| 12. | | Độ acid và độ kiềm/*Acidity and alkalinity* | |
| 13. | | Acid benzoic và acid salicylic | |
| 14. | Alitam | Phản ứng màu/ *Colour reactions* | QCVN 4-30:2020/BYT |

**Phụ lục 2: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quang phổ**
***Appendix 2: Determination of qualitative and purity tests – spectroscopic method***

| TT | Đối tượng/ *Material* | Tên phép thử/ *Test* | Phương pháp/ *Method* |
|---|---|---|---|
| 1. | Calci cyclamate | Cyclohexylamin | NIFC.02.M.229,<br>QCVN 4-24:2020/BYT<br>TCVN 9052:2012 |
| 2. | Natri cyclamate | Cyclohexylamin | NIFC.02.M.229,<br>QCVN 4-25:2020/BYT<br>TCVN 9052:2012 |
| 3. | Muối aspartame-acesulfame | Độ truyền quang/ *Transmittance* | NIFC.02.M.229,<br>QCVN 4-31:2020/BYT |

**Phụ lục 3: Danh mục phép thử xác định hàm lượng chất chính bằng HPLC-PDA**
***Appendix 3: Determination of main component content –HPLC -PDA method***

| TT | Đối tượng/ *Material* | Tên phép thử/ *Test* | Phương pháp/ *Method* |
|---|---|---|---|
| 1. | Sucralose | Hàm lượng *(content)* Sucralose | NIFC.02.M.243<br>QCVN 4 - 29:2020/BYT |
| 2. | Alitam | Hàm lượng *(content)* alitam | NIFC.02.M.243<br>QCVN 4 - 30:2020/BYT |
| 3. | Siro polyglycitol | Hàm lượng *(content)* sorbitol và maltitol | NIFC.02.M.243<br>QCVN 4 - 32:2020/BYT |
| 4. | Siro sorbitol | Hàm lượng *(content)* sorbitol | NIFC.02.M.243<br>(Ref: QCVN 4 - 33:2020/BYT) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 4)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 4)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024
***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Nghiên cứu và Phát triển** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Research and Development*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa** |
| *Field of testing:* | ***Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 4)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 4)*

**VILAS 203**

**KHOA NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

***LABORATORY OF RESEARCH AND DEVELOPMENT***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

*Field of testing:* ***Chemical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplments*** | Xác định hàm lượng Berberin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Berberin content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 20 µg/g | NIFC.05.M.114 (2024) |
| 2. | | Xác định hàm lượng Hesperidin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Hesperidin content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 15 µg/g | NIFC.05.M.115 (2024) |
| 3. | | Xác định hàm lượng Cynarin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Cynarin content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.133 (2024) |
| 4. | | Xác định hàm lượng L-Ornithin L-Aspartat (LOLA) (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of L-Ornithin L-Aspartat (LOLA) content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.165 (2024) |
| 5. | | Xác định hàm lượng Piperin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Piperin content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.171 (2024) |
| 6. | | Xác định hàm lượng Gamma-Oryzanol (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Gamma-Oryzanol content (qualitative and quantivative)*<br>*HPLC method* | 50 µg/g | NIFC.05.M.213 (2024) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 7. | **Tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột, ngũ cốc các sản phẩm từ ngũ cốc** ***Starch and starch products, Cereal and cereal products*** | Xác định hàm lượng Kháng tinh bột (Tinh bột kháng, Tinh bột bền)<br>Phương pháp UV-VIS<br>*Determination of Resistant starch content*<br>*UV-Vis method* | 0,6 % | NIFC.05.M.052 (2024) |
| 8. | **Chè, đồ uống không cồn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea, Non-alcoholic beverages, Dietary supplements*** | Xác định hàm lượng Theanin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Theanin content (qualitative and quantivative test)*<br>*HPLC method* | 30 µg/g | NIFC.05.M.332 (2024) |
| 9. | **Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** ***(Bottled/ packaged natural mineral waters, drinking waters)*** | Xác định các chất hoạt động bề mặt anion<br>Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS)<br>*Dettermination of Anionic sulfactants*<br>*Methylene blue index (MBAS) index* | 0,15 mg/L | TCVN 6622-1:2009 |
| 10. | **Đồ uống không cồn** ***Non-alcoholic beverages*** | Xác định hàm lượng Taurin (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Taurine content (qualitative and quantitative)*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.165 (2024) |
| 11. | **Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Food additives*** | Xác định hàm lượng Natri glutamat<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Natri glutamat (qualitative and quantivative test)*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.102 (2024) |
| 12. | | Xác định hàm lượng Curcuminoid (Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin) (định tính và định lượng)<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Taurine content*<br>*HPLC method* | 10 µg/g | NIFC.05.M.132 (2024) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 13. | **Sản phẩm từ tổ yến (yến thô, nước yến)** ***Bird's nest and bird's nest products*** | Xác định hàm lượng Sialic acid (NANA, NGNA)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Sialic acid content*<br>*LC-MS/MS method* | Dạng rắn/*Solid*: 1,25 µg/g<br>Dạng lỏng/*Liquid*: 1,25 µg/mL | NIFC.05.M.185 (2024) |
| 14. | **Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (độ tinh khiết ≥ 90%)** ***Raw material, Animal feeding stuffs (purity ≥ 90%)*** | Xác định hàm lượng acid amin dạng base và dạng muối: Tyrosin, Phenylalanin, acid aspartic, Leucin và Serin<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of amino acids: Tyrosine, Phenylalanine, aspartic acid, Leucine và Serine*<br>*Titration method* | ≥ 90 % | NIFC.05.M.103 (2024)<br>(Ref. Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4, QCVN 4-1:2020/BYT) |

***Ghi chú/ Notes:***

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*

- NIFC.xx.M.yy: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 5)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 5)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024
***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Độc học và dị nguyên** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Food toxicology and allergens*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa** |
| *Field of testing:* | ***Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 5)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 5)*

**VILAS 203**

**KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN**

***LABORATORY OF FOOD TOXICOLOGY AND ALLERGENS***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

***Field of testing: Chemical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Foods, food additives*** | Xác định hàm lượng 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI)<br>Phương pháp LC-MS/MS;<br>*Determination of 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) content*<br>*LC-MS/MS Method* | 0,1 mg/kg | NIFC.04.M.076 (2024) (Ref. QCVN 4-10:2010/BYT) |
| 2. | **Phụ gia thực phẩm** ***Food additives*** | Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination of Methanol, Ethanol, Isopropanol contents*<br>*GC-FID method* | 0,01% | NIFC.04.M.049 (2023) (Ref. USP 467) |
| 3. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements*** | Xác định hàm lượng toluen, benzen, xylen<br>Phương pháp GC-MS<br>*Determination of toluen, benzen, xylen contents*<br>*GC-MS method* | 0,01% | NIFC.04.M.144 (2024) (Ref. QCVN4-21:2011/BYT) |
| 4. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng acid béo<br>Phụ lục 1<br>Phương pháp GC-MS, GC-FID<br>*Determination of fatty acids content Appendix 1*<br>*GC/MS method*<br>*GC/FID method* | GC-MS<br>Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acid*: 40 mg/kg<br>C16:0: 60 mg/kg<br>Các chất còn lại/ *Others*: 20 mg/kg<br>GC-FID<br>Acid béo bão hòa/ *Saturated fatty acid*: 100 mg/kg<br>C16:0: 150 mg/kg<br>Các chất còn lại/ *Others*: 50 mg/kg | NIFC.04.M.107 (2024) (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 5. | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products*** | Xác định hàm lượng histamine<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of histamine contents*<br>*HPLC method* | 1,5 mg/kg | NIFC.04.M.060 (2024) (Ref. TCVN 11047:2015, ISO 19343) |
| 6. | **Thịt và các sản phẩm thịt, Sữa và các sản phẩm sữa** ***Meat and meat products, Milk and milk products*** | Xác định hàm lượng các chất chống viêm nhóm NSAIDs<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of anti – inflammatory substances NSAIDs*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 2<br>*Appendix 2* | NIFC.04.M.048 (2024) |
| 7. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng IgG<br>Phương pháp HPLC<br>*Detemination of IgG content*<br>*HPLC method* | 1 mg/g | NIFC.04.M.104 (2023) (Ref: AOAC 201 0.01) |
| 8. | | Xác định hàm lượng IgG<br>Phương pháp ELISA<br>*Detemination of IgG content*<br>*ELISA method* | 1 µg/g | NIFC.04.M.103 (2024) |
| 9. | **Cồn** ***Alcohol*** | Xác định độ cồn<br>Phương pháp đo cồn kế<br>*Determination of alcohol using alcohol meter* | Đến 100 %V | NIFC.04.M.043 (2024) (TCVN 8008:2009) |
| 10. | | Xác định đồng thời hàm lượng Aldehyde, Ester (theo acetaldehyde), Rượu bậc cao (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol<br>Phương pháp GC-FID<br>*Determination content of: Aldehyde, Ester (calculated as acetaldehyde), higher alcohol (isobutyl alcohol & isoamyl alcohol), Methanol*<br>*GC-FID method* | Aldehyde: 1,4 mg/L<br>Ester: 2,2 mg/L<br>Rượu bậc cao: 1,5 mg/L<br>Methanol: 1,6 mg/L | NIFC.04.M.045 (2024) (Ref. AOAC 972.10 AOAC 972.11) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 11. | **Cồn** ***Alcohol*** | Xác định hàm lượng aldehyde<br>Phương pháp chuẩn độ<br>*Determination of aldehyde content*<br>*Titration method* | 2 mg/L | NIFC.04.M.108 (2024) (TCVN 8009:2009) |
| 12. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng Ochratoxin A<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Ochratoxin A content*<br>*LC-MS/MS method* | 0,5 µg/kg | NIFC.04.M.033 (2022) |
| 13. | | Xác định hàm lượng Melamine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Melamine content*<br>*LC-MS/MS method* | 0,15 mg/kg | NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495: 2010) |
| 14. | | Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Simultaneous determination of some mycotoxins B1, B2, G1, G2 content*<br>*LC-MS/MS method* | 0,3 µg/kg | NIFC.04.M.031 (2023) |
| 15. | | Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Simultaneous determination of some mycotoxins*<br>*LC-MS/MS method* | FB1: 100 µg/kg<br>AFs: 1,5 µg/kg<br>OTA: 1,5 µg/kg<br>ZEA: 10 µg/kg<br>DON: 200 µg/kg | NIFC.04.M.038 (2023) |
| 16. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of 2-MCPD and 3-MCPD, 2-MCPD and 3-MCPD esters, Glycidyl esters content*<br>*GC-MS/MS method* | 2-MCPD và 3-MCPD,<br>2-MCPD và 3-MCPD esters: 25 µg/kg<br>Glycidyl ester: 15 µg/kg | NIFC.04.M.063 (2023) (Ref. AOAC 2018.03) |
| 17. | | Xác định hàm lượng Acrylamide<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Acrylamide content*<br>*LC-MS/MS method* | 30 µg/kg | NIFC.04.M.081 (2023) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 18. | **Cồn, đồ uống có cồn** ***Alcohol, Alcoholic beverages*** | Xác định hàm lượng Ethyl carbamate<br>Phương pháp GC-MS, LC-MS/MS<br>*Determination of Ethyl carbamate content*<br>*GC-MS, LC-MS/MS method* | 30 µg/L | NIFC.04.M.358 (2024) (Ref. AOAC 994.07) |
| 19. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng Furan và dẫn xuất alkyl furan<br>(furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran)<br>Phương pháp GC-MS<br>*Determination of Furan and alkyl furan derivatives content*<br>*(furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran)*<br>*GC-MS method* | 1 µg/kg | NIFC.04.M.179 (2024) |
| 20. | | Xác định hàm lượng nitrosamine<br>Phụ lục 3<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of nitrosamine Appendix 3*<br>*GC-MS/MS method* | 0,5 ng/g từng chất/*each compound* | NIFC.04.M.075 (2024) |
| 21. | | Xác định hàm lượng Heterocyclic amin (HCAs)<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Heterocyclic amin (HCAs) content*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 4<br>*Appendix 4* | NIFC.04.M.315 (2024) |
| 22. | | Xác định hàm lượng Cyanide tổng<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of total cyanide content*<br>*HPLC method* | 0,3 mg/kg | NIFC.04.M.067 (2020) (Ref. EPA Method 335.4) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 23. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC; Phương pháp soi đèn UV *Determination of Tinopal CBS-X content* *HPLC Method;* *UV method* | HPLC: 12 µg/kg UV: 0,1 mg/kg | NIFC.04.M.064 (2018) (Ref.: Journal of the Chinese Chemical Society, 56, 797-803) |
| 24. | **Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, feeding stuffs*** | Xác định hàm lượng fumonisins Phương pháp LC-MS/MS *Determination of fumonisins content* *LC-MS/MS method* | 100 µg/kg | NIFC.04.M.126 (2022) |
| 25. | | Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of zearalenone content* *LC-MS/MS method* | 10 µg/kg | NIFC.04.M.127 (2020) |
| 26. | | Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method* | 200 µg/kg | NIFC.04.M.128 (2020) |
| 27. | **Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước biển** ***Domestic water, natural mineral water, instant ice, bottled water, sea water*** | Xác định chỉ số dầu hydrocarbon Phương pháp GC-FID *Determination of hydrocarbon oil index* *GC-FID method* | 0,3 mg/kg | NIFC.04.M.359 (2024) (Ref. TCVN 10499-2:2015, EN 16995:2017)) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 28. | **Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước uống đóng chai, nước biển** ***Clean water, natural mineral water, instant ice, bottled water, sea water*** | Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol<br>Phương pháp UV-Vis<br>*Determination of phenolic and phenolic compounds content*<br>*UV-Vis method* | 1 µg/L | NIFC.04.M.072 (2023) (Ref. EPA Method 420.1 và US EPA 8270D) |
| 29. | **Thực phẩm** ***Foods*** | Xác định hàm lượng Patulin<br>Phương pháp HPLC<br>*Determination of Patulin content*<br>*HPLC method* | 30 µg/kg | NIFC.04.M.035 (2023) (Ref. EN 14177:2003 ) |
| 30. | | Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)<br>Benzo(a) pyrene, PAHs tổng số<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of polyaromatic hydrocarbon (PAHs):* Benzo(a)pyrene, *Total PAHs*<br>*GC-MS/MS method* | Phụ lục 5<br>*Appendix 5* | NIFC.04.M.080 (2024) (Ref.: Journal of Agricultural and Food Chemistry, 60(6), 1380-1389) |

**Ghi chú/*Note*:**

- NIFC.xx.M.yy: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

**Phụ lục 1: Danh mục các acid béo/**

***Appendix 1: fatty acids***

| **STT** *No.* | **Tên chất** *Name of compound* | **Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu/***Code of compound* |
|---|---|---|
| 1. | Acid Butyric | C4:0 |
| 2. | Acid Caproic | C6:0 |
| 3. | Acid Caprylic | C8:0 |
| 4. | Acid Capric | C10:0 |
| 5. | Acid Undecanoic | C11:0 |
| 6. | Acid Lauric | C12:0 |
| 7. | Acid Tridecanoic | C13:0 |
| 8. | Acid Myristic | C14:0 |
| 9. | Acid Myristoleic | C14:1 (C14:1n5) |
| 10. | Acid Pentadecanoic | C15:0 |
| 11. | Acid cis-10-pentadecenoic | C15:1 (C15:1n5) |
| 12. | Acid Palmitic | C16:0 |
| 13. | Acid Palmitoleic | C16:1 (C16:1n7) |
| 14. | Acid Heptadecanoic | C17:0 |
| 15. | Acid cis-10-heptadecenoic | C17:1 (C17:1n7) |
| 16. | Acid Stearice | C18:0 |
| 17. | Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic) | C18:1n9t |
| 18. | Acid Oleic (OA) | C18:1n9c |
| 19. | Acid Linolelaidic | C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t)) |
| 20. | Acid Linoleic (LA) | C18:2n6c |
| 21. | Acid γ-Linolenic (GLA) | C18:3n6 |
| 22. | Acid α-Linolenic (ALA) | C18:3n3 |
| 23. | Acid Arachidic | C20:0 |
| 24. | Acid cis-11-eicosenoic | C20:1 (C20:1n9) |
| 25. | Acid cis-11,14-eicosadienoic | C20:2 (C20:2n6) |
| 26. | Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic | C20:3n6 |
| 27. | Acidcis-11,14,17-eicosatrienoic | C20:3n3 |
| 28. | Acid Arachidonic (ARA, AA) | C20:4n6 |
| 29. | Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA) | C20:5n3 |
| 30. | Acid Heneicosanoic | C21:0 |
| 31. | Acid Behenic | C22:0 |
| 32. | Acid Erucic | C22:1n9 |
| 33. | Acid cis-13,16-docosatrienoic | C22:2 (C22:2n6) |
| 34. | Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA) | C22:6n3 |
| 35. | Acid Tricosanoic | C23:0 |
| 36. | Acid Lignoceric | C24:0 |

| | | |
|---|---|---|
| 37. | Acid Nervonic | C24:1 (C24:1n9) |
| 38. | Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic) | C18:1n7t |
| 39. | Acid trans-10-octadecenoic | C18:1n8t |
| 40. | Acid trans-8-octadecenoic | C18:1n10t |
| 41. | Acid trans-7-octadecenoic | C18:1n11t |
| 42. | Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic) | C18:1n12t |
| 43. | Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic | C18:2n6t(6c,9t) |
| 44. | Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic | C18:2n6t(6t,9c) |
| 45. | Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic) | C18:3n3(3t,6t,9t) |
| 46. | Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3c,6t,9t) |
| 47. | Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3t,6c,9t) |
| 48. | Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3c,6c,9t) |
| 49. | Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3t,6t,9c) |
| 50. | Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3c,6t,9c) |
| 51. | Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic | C18:3n3(3t,6c,9c) |
| 52. | Omega 3 | C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3 |
| 53. | Omega 6 | C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6 |
| 54. | Omega 9 | C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1 |
| 55. | Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA) | C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0 |
| 56. | Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids) | C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3 |
| 57. | Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA) | C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1 |
| 58. | Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA) | C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6 |
| 59. | Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1– TFA-C18:1) | C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t |
| 60. | Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2– TFA-C18:2) | C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c) |
| 61. | Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3– TFA-C18:3) | C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c) |
| 62. | Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA) | C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c) |
| 63. | Omega 5 | C14:1, C15:1 |
| 64. | Omega 7 | C16:1, C17:1 |
| 65. | Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT) | C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0 |

**Phụ lục 2: Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)/**
***Appendix 2: List of non-steroidal anti-inflammatory drugs (NSAIDs)***

| STT | Tên thông thường/ *Name of compound* | Tên khác/ *other name of compound* | LOQ (mg/kg) Thịt và các sản phẩm thịt/ *Meat and meat products* | LOQ (mg/kg) Sữa và các sản phẩm sữa/ *Milk and Milk products* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Diclofenac | 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid | 0,01 | 0,002 |
| 2. | Ketoprofen | 2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid | 0,01 | 0,002 |
| 3. | Flunixin | 2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid | 0,01 | - |
| 4. | 5-hydroxy flunixin | 5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid | - | 0,002 |
| 5. | Meloxicam | 4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide | 0,01 | 0,002 |
| 6. | Tolfenamic acid | 2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid | 0,01 | 0,002 |
| 7. | Indomethacin | 2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid | 0,01 | 0,002 |
| 8. | Naproxen | (2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid | 0,01 | 0,002 |
| 9. | Piroxicam | 4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide | 0,01 | 0,002 |

**Phụ lục 3: Danh mục các nitrosamines/**
***Appendix 3: List of nitrosamines***

| STT | Tên chất/ *Name of compound* | Tên khác/ *other name of compound* |
|---|---|---|
| 1. | NDMA | N-nitrosodimethyamine |
| 2. | NDPA | N-Nitrosodipropylamine |
| 3. | NDPhA | N-nitrosodiphenylamine |
| 4. | NDBA | N-nitrosodibutylamine |
| 5. | NDEA | N-nitrosodiethylamine |
| 6. | NMEA | N-nitrosomethylethylamine |
| 7. | NMOR | N-nitrosomorpholine |
| 8. | NPIP | N-nitrosopiperidine |
| 9. | NPYR | N-nitrosopyrrolidine |

**Phụ lục 4: Danh mục các heterocyclic amin (HCAs)/**

***Appendix 4: List of heterocyclic amin***

| STT | Tên chất/ *Name of compound* | Tên khác/ *other name of compound* | LOQ (µg/kg) |
|---|---|---|---|
| 1. | IQ | 2-Amino-3-methylimidazo[4,5-f]quinolone | 0,5 |
| 2. | MeIQ | 2-Amino-3,4-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinolone | 0,5 |
| 3. | MeIQx | 2-Amino-3,8-dimethylimidazo[4,5-*f*]quinoxaline | 0,05 |
| 4. | PhIP | 2-Amino-1-methyl-6-phenylimidazo[4,5-*b*]pyridine | 0,05 |
| 5. | AαC | 2-Amino-9*H*-pyrido[2,3-b]indole | 0,05 |
| 6. | MeAαC | 2-Amino-3-methyl-9*H*-pyrido[2,3-b]indole | 0,5 |
| 7. | Glu-P-1 | 2-Amino-6-methyldipyrido[1,2-a:3′2′-*d*]imidazole | 0,5 |
| 8. | Glu-P-2 | 2-Aminodipyrido[1,2-a:*3′2′-d*]imidazole | 0,5 |
| 9. | Trp-P-1 | 3-Amino-1,4-dimethyl-5*H*-pyrido[4,3-b]indole | 0,05 |
| 10. | Trp-P-2 | 3-Amino-1-methyl-5*H*-pyrido[4,3-b]indole | 0,5 |

**Phụ lục 5: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)**

***Appendix 5: Polyaromatic hydrocarbon***

| STT *No.* | Tên chất *Name of compound* | LOQ µg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Naphthalen | 3 |
| 2 | Acenaphthylen | 2 |
| 3 | Acenaphthen | 2 |
| 4 | Fluoren | 3 |
| 5 | Phenanthren và anthracen | 3 |
| 6 | Fluoranthen | 3 |
| 7 | Pyren | 6 |
| 8 | Benzo(a)anthracen và chrysen | 3 |
| 9 | Benzo(b)flouranthen và Benzo(k)flouranthen | 3 |
| 10 | Benzo(a)pyren | 1 |
| 11 | Indeno(1,2,3-c,d)pyren và Dibenzo(a,h)anthracen | 6 |
| 12 | Benzo(g,h,i)perylen | 3 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 6)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 6)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Vi sinh và biến đổi gen**<br>**Khoa Động thực vật thực nghiệm** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Microbiology and Genetically modified food,***<br>***Laboratory of Experiments on animals and plants*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa, Sinh** |
| *Field of testing:* | ***Chemical, Biological*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/202 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG ( SỐ 6)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 6)*

**VILAS 203**

**KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN, KHOA ĐỘNG THỰC VẬT THỰC NGHIỆM**
***LABORATORY OF MICROBIOLOGY AND GENETICALLY MODIFIED FOOD***
***LABORATORY OF EXPERIMENTS ON ANIMALS AND PLANTS***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**
***Field of testing: Biological***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.** ***Health supplement, supplemented food, medical nutrition food*** | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic plate count* | - | United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021> |
| | | | - | Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2* |
| | | | - | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F |
| 2. | | Đing lượng tổng số nấm men, nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds* | - | United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021> |
| | | | - | Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2* |
| | | | - | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F |
| 3. | | Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli* | $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) | United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022> |
| | | | $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B. |
| | | | $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) | Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2* |
| 4. | | Định lượng *Escherichia coli* *Enumeration of Escherichia coli* | - | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F. |
| 5. | | Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detectionof Staphylococcus aureus* | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL) | United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>. |
| | | | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL) | Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2. *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2* |
| | | | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL) | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B. |

**KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN, KHOA ĐỘNG THỰC VẬT THỰC NGHIỆM**
***LABORATORY OF MICROBIOLOGY AND GENETICALLY MODIFIED FOOD***
***LABORATORY OF EXPERIMENTS ON ANIMALS AND PLANTS***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 6. | **Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.** ***Health supplement, supplemented food, medical nutrition food*** | Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp. | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL) | United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022> |
| 7. | | | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL) | Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2 *Vietnamese Pharmacopoeia V 2017, Appendix 13.6, Section 2* |
| 8. | | | $eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL) | The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B |
| 9. | | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) *Enumeration of total aerobic plate count (not include added yeast)* | - | European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36. |
| 10. | | Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic *Enumeration of non-lactic acid bacteria* | - | European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36. |
| | | | - | TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002) |
| 11. | | Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp petrifilm (3M) *Enumeration of Coliforms and Escherichia coli* *Petrifilm count plate (3M) technique* | - | TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14) |
| 12. | **Tinh bột và sản phẩm tinh bột; Phụ gia thực phẩm** ***Starch and starch products, food additives*** | Xác định cấu trúc hiển vi *Determine the microscopy structure* | - | QCVN 4-18:2011/BYT |
| 13. | **Chất làm dày; Phụ gia thực phẩm** ***Thickeners, food additives*** | Kiểm tra hiển vi *Microscopy observation* | - | QCVN 4-21:2011/BYT |
| 14. | **Đũa ăn** ***Chopsticks*** | Định lượng tổng số nấm mốc *Enumeration of moulds* | - | TCVN 12272:2018 |

**KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN, KHOA ĐỘNG THỰC VẬT THỰC NGHIỆM**
***LABORATORY OF MICROBIOLOGY AND GENETICALLY MODIFIED FOOD***
***LABORATORY OF EXPERIMENTS ON ANIMALS AND PLANTS***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 15. | **Đũa ăn** ***Chopsticks*** | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>*Enumeration of aerobic plate count* | - | TCVN 12272:2018 |
| 16. | | Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa*<br>*Detection of Pseudomonas aeruginosa* | $eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g | TCVN 12272:2018 |
| 17. | | Phát hiện *Staphylococcus aureus*<br>*Detection of Staphylococcus aureus* | $eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g | TCVN 12272:2018 |
| 18. | | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | $eLOD_{50}$: 1,5 CFU/25 g | TCVN 12272:2018 |
| 19. | **Thực phẩm** ***Food*** | Phát hiện *Shigella* spp.<br>*Detection of Shigella spp.* | $eLOD_{50}$: 1,5 CFU/25 g (mL) | TCVN 8131:2009<br>ISO 21567:2004 |
| 20. | **Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất** ***Pesticide, chemical*** | Thử nghiệm độc tính bán trường diễn đường miệng<br>Thử trên chuột cống trắng<br>*Subchronic oral toxicity test*<br>*Test on Rattus norvegicus* | - | OECD 408:2018 |
| 21. | | Thử nghiệm độc tính trường diễn<br>Thử trên chuột cống trắng<br>*Chronic toxicity test*<br>*Test on Rattus norvegicus* | - | OECD 452:2018 |

**Ghi chú / *Note:***

- OECD: Organization for Economic Cooperation and Development
- ISO: International Organization for Standardization
- AOAC: AOAC International/the Association of Official Analytical Collaboration (AOAC) International
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- QCVN: qui chuẩn Việt Nam
- LOD: mức phát hiện/*level of detection*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 7)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 7)*

***(Kèm theo quyết định số:*** 3452 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 31 ***tháng*** 12 ***năm*** 2024

***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa đảm bảo chất lượng** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Quality Assurance*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Cơ** |
| *Field of testing:* | ***Mechanical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 / 12 **/2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

*Field of testing:* ***Mechanical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Tủ an toàn sinh học cấp II, Tủ sạch *(x)*** ***Biosafety cabinet class II, Clean bench*** | Thử vận tốc gió (vận tốc dòng khí thổi xuống/ vận tốc dòng khí thổi vào) *Air flow velocity test (Downflow velocity/ Inflow velocity)* | (0,1 ~ 5) m/s Độ phân giải/ *resolution*: 0,01 m/s | NSF/ANSI 49-2022 EN 12469:2000 |
| 2. | | Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test* | Lên tới/ *up to* 100 % Độ phân giải/ *resolution*: 0,0001 % | |
| 3. | | Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns check* | - | |
| 4. | | Thử độ ồn *Noise level test* | (35 ~ 130) dB Độ phân giải/ *resolution*: 0,1 dB | |
| 5. | | Thử độ rung *Vibration test* | Lên tới/ *up to* 2 mm Độ phân giải/ *resolution*: 0,001 mm | |
| 6. | | Thử độ rọi *Lighting intensity test* | (40 ~ 40 000) lx Độ phân giải/ *resolution*: (0,1 ~ 10) lx | |
| 7. | | Thử cường độ ánh sáng tím *UV lighting intensity test* | Lên tới/ *up to* 300 µW/cm² Độ phân giải/ *resolution*: 1 µW/cm² | NIFC.01.M.34:2024 |
| 8. | **Phòng sạch *(x)*** ***Clean room*** | Thử nồng độ hạt bụi *Particle concentration test* | Cỡ hạt/*Particle size* (0,3 ~ 25) µm | ISO 14644-1:2015 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Phòng sạch *(x)*** ***Clean room*** | Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test* | Lên tới/*up to* 100 % Độ phân giải/ *Resolution:* 0,0001 % | ISO 14644-3:2019 |
| 10. | | Thử khả năng phục hồi *Recovery test* | Lên tới/*up to* 120 phút/*min* | |
| 11. | | Thử chênh áp không khí *Air pressure difference test* | Lên tới/*up to* 250 Pa Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 Pa | |
| 12. | | Thử lưu lượng gió *Airflow volume test* | (35 ~ 4250) $m^3/h$ Độ phân giải/ *Resolution*: 1 $m^3/h$ | |
| 13. | | Kiểm tra hướng và hình thái dòng khí *Airflow direction and visualization check* | - | |
| 14. | | Thử nhiệt độ *Temperature test* | (15 ~ 40) °C Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 °C | |
| 15. | | Thử độ ẩm *Humidity test* | (40 ~ 90) %RH Độ phân giải/ *Resolution:* 0,1 %RH | |

***Ghi chú/ Notes:***

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- NSF/ANSI: *National Sanitation Foundation/American National Standards Institute*
- NIFC.xx.M.yy: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- *(x)*: Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 8)**

*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 8)*

***(Kèm theo quyết định số:** 3452 **/QĐ - VPCNCL ngày** 31 **tháng 12 năm 2024***
***của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Tồn dư và Ô nhiễm hóa chất** |
| *Laboratory:* | ***Laboratory of Chemical residues and contamination in food*** |
| Cơ quan chủ quản: | **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia** |
| *Organization:* | ***National Institute for Food Control*** |
| Lĩnh vực thử nghiệm: | **Hóa** |
| *Field of testing:* | ***Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lê Thị Hồng Hảo** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 203** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **từ ngày** 31 **/ 12 /2024 đến ngày 22/12/2026** |
| Địa chỉ/*Address*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Địa điểm/*Location*: | **Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**<br>***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738** |
| E-mail: | **qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn** |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**
*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products*** | Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphine content* *GC-MS method* | 0,01 mg/kg (mg/L) | NIFC.04.M.30 (2024) |
| 2. | | Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về $CS_2$) Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamates group content (expressed as $CS_2$)* *GC-MS method* | 0,03 mg/kg (mg/L) | NIFC.04.M.205 (Ref. *EURL-SRM ver.3. 2024)* (2024) |
| 3. | | Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS *Determination of methyl bromide content* *GC-MS method* | 0,01 mg/kg (mg/L) | NIFC.04.M.241 (2024) |
| 4. | | Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 8] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Plant growth regulator content [Appendix 8]* *LC-MS/MS method* | Phụ lục 8 Appendix 8 | NIFC.04.M.112 (2024) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 5. | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, gia vị thảo mộc, tinh dầu, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements, medicinal plants, spices, herbs and condiments, essentil oil Animal feeding stuffs and aquaculture feed*** | Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticide residues [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method* | Phụ lục 1 Appendix 1 | NIFC.04.M.229 (Ref. EN 15662:2018, AOAC 2007.01) (2024) |
| 6. | **Thực phẩm có nguồn gốc thực vật** ***Food of plant origin*** | Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticide residues [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method* | Phụ lục 1 Appendix 1 | EN 15662:2018 |
| 7. | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements*** | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Mepiquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Polar pesticide residues: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Mepiquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) pesticides residue LC-MS/MS method* | Phụ lục 2 Appendix 2 | NIFC.04.M.026 (2024) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 8. | **Thực phẩm, Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Food, Domestic water, bottled water, natural mineral water and ice food*** | Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) content [Appendix 3]* *GC-MS/MS method* | Phụ lục 3 Appendix 3 | NIFC.04.M.079 (2024) |
| 9. | **Thực phẩm** ***Food*** | Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 4]* *LC-MS/MS method* | Phụ lục 4 Appendix 4 | NIFC.04.M.156 (Ref: US FDA CAM-C-010.02) (2024) |
| 10. | **Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed*** | Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 5] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines and Tetracyclines's epimers group residues [Appendix 5]* *LC-MS/MS method* | Phụ lục 5 Appendix 5 | NIFC.04.M.001 (2024) |
| 11. | | Xác định đa dư lượng kháng sinh [Phụ lục 6] Phương pháp LC-MS/MS *Multi-residue determination of antibiotics [Appendix 6]* *LC-MS/MS method* | Phụ lục 6 Appendix 6 | NIFC.04.M.010 (Ref: AOAC 2020.04) (2024) |
| 12. | | Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of quinolone and fluoroquinolone residues [Appendix 7]* *LC-MS/MS method* | Phụ lục 7 Appendix 7 | NIFC.04.M.006 (Ref: AOAC 2020.04) (2024) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 13. | **Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products*** | Xác định dư lượng một số Glucocorticoid: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Prednisolone, Prednisone, Methylprednisolone, Cortisone acetate<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of glucocorticoids residues: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Prednisolone, Prednisone, Methylprednisolone, Cortisone acetate LC-MS/MS method* | 0,15 µg/kg đối với Dexamethasone<br>3 µg/kg đối với các chất còn lại | NIFC.04.M.016 (2024) |
| 14. | **Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food*** | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 9]<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of pesticide residues [Appendix 9] LC-MS/MS method* | Phụ lục 9<br>Appendix 9 | EPA 8321B 2007 |
| 15. | **Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food*** | Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 4]<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 4]*<br>*LC-MS/MS method* | Phụ lục 4<br>Appendix 4 | EPA 533 2019 |
| 16. | | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Atrazine và Dẫn xuất atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine) Hydroxyatrazine, Cyanazine, Simazine<br>Phương pháp LC-MS/MS<br>*Determination of pesticide residues: Atrazine và derivative atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine), Hydroxyatrazine, Cyanazine, Simazine LC-MS/MS method* | 0,6 µg/L đối với Cyanazine<br>1 µg/L đối với các chất còn lại | EPA 536 2007 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 17. | **Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food*** | Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile<br>Phương pháp GC-ECD<br>*Determination of Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile content*<br>*GC-ECD method* | 1 µg/L mỗi chất/*each compound* | EPA 551.1 1995 |
| 18. | | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 10]<br>Phương pháp GC-MS/MS<br>*Determination of pesticide residues [Appendix 10] GC-MS/MS method* | Phụ lục 10<br>Appendix 10 | EPA 8270E 2018 |
| 19. | **Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide*** | Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin<br>Phương pháp GC - FID<br>*Determination of active ingredient Buprofezin*<br>*GC method - Detector FID* | 1,0 % | TCVN 9477:2012 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 20. | **Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide*** | Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone<br>Phương pháp HPLC-UV<br>*Determination of active ingredient Bentazone*<br>*HPLC method – Detector UV* | 0,1 % | TC 6/2003-CL |
| 21. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron<br>Phương pháp HPLC-UV<br>*Determination of active ingredient Lufenuron*<br>*HPLC method – Detector UV* | 0,1 % | TCVN 11734: 2016 |
| 22. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole<br>Phương pháp HPLC-UV<br>*Determination of active ingredient Chlorantraniliprole*<br>*HPLC method – Detector UV* | 0,1 % | TCVN 12476: 2018 |
| 23. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid<br>Phương pháp HPLC – UV<br>*Determination of active ingredient Imidacloprid*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCVN 11730: 2016 |
| 24. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin<br>Phương pháp GC - FID<br>*Determination of Bifenthrin content GC method - Detector FID* | 1,0 % | TCCS 282:2015/BVTV |
| 25. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin<br>Phương pháp GC - FID<br>*Determination of Cypermethrin content GC method - Detector FID* | 1,0 % | TCVN 8143:2009 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 26. | **Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide*** | Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Pyraclostrobin content*<br>*HPLC Method - Detector UV* | 0,1 % | TCCS 44:2012/BVTV |
| 27. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Quinclorac content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCVN 10981:2016 |
| 28. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Chlorpyrifos ethyl content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCVN 12474:2018 |
| 29. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Pyrirtoxyfen content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCCS 353:2015/BVTV |
| 30. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Thiacloprid content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCCS 05:2009/BVTV |
| 31. | | Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Cyromazine content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCVN 11731:2016 |

## KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
## *LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 32. | **Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide*** | Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin<br>Phương pháp HPLC - UV<br>*Determination of Deltamethrin content*<br>*HPLC method - Detector UV* | 0,1 % | TCVN 8750:2014 |

***Ghi chú/ Notes:***

- NIFC.xx.M.yy: phương pháp nội bộ PTN/ *Laboratory's developed method*
- TC 6/2003-CL: Tiêu chuẩn 6/2003-Chất lượng
- TCCS xxx:xxx/BVTV: Tiêu chuẩn cơ sở xxx:xxx/Bảo vệ thực vật
- EPA: United States Environmental Protection Agency

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

## KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
## *LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD*

### Phụ lục 1: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật
### *Appendix 1: Pesticide residues*

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 1. | 2,4,5-T | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2. | 2,4-D | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 3. | 2,4-DB | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4. | Acephate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 5. | Acetamiprid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6. | Alachlor | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7. | Alanycarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 8. | Aldicarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 9. | Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 10. | Aldicarb sulfone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 11. | Aldicarb sulfoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 12. | Abamectin | LC-MS/MS | 5 | 1 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 13. | Ametoctradin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 14. | Ametryn | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 15. | Amidosulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 16. | Aminocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 17. | Amitrole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 18. | Anilazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 19. | Atrazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 20. | Atrazine, 2-hydroxy- | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 21. | Atrazine-Desethyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 22. | Atrazine-desethyl-desisipropyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 23. | Atrazine-desisopropyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 24. | Azaconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 25. | Azadirachtin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 26. | Azamethiphos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 27. | Azinphos-ethyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 28. | Azinphos-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 29. | Azocyclotin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 30. | Azoxystrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 31. | Benalaxyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 32. | Benalaxyl-M | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 33. | Benalaxy & Benalaxyl-M | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 34. | Bendiocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 35. | Benfuracarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 36. | Benomyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 37. | Bentazone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 38. | Benzobicyclon | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 39. | Benzovindiflupyr | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 40. | Benzoximate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 41. | Bifenazate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 42. | Bifenazate & Bifenazate-diazene | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 43. | Bifenazate-diazene | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 44. | Bitertanol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 45. | Boscalid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 46. | Brodifacoum | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 47. | Bromadiolone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 48. | Bronopol | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 49. | Buprofezin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 50. | Butocarboxim | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 51. | Carbaryl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 52. | Carbendazime | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 53. | Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 54. | Carbofuran | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 55. | Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 56. | Carbofuran-3-hydroxy | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 57. | Carbosulfan | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 58. | Carboxin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 59. | Cartap | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 60. | Chlorantraniliprole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 61. | Chlorobenzuron | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 62. | Chloridazon (Pyrazon) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 63. | Chlorophacinon | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 64. | Chlorotoluron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 65. | Chloroxuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 66. | Chlorthion | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 67. | Chlorpromazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 68. | Chlorsulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 69. | Chromafenozide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 70. | Clethodim | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 71. | Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 72. | Clethodim-sulfone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 73. | Clethodim-sulfoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 74. | Clofentezine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 75. | Clomazone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 76. | Clothianidin | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 77. | Coumaphos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 78. | Coumatetralyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 79. | Cyanazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 80. | Cyantraniliprole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 81. | Cyazofamid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 82. | Cycloprothrin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 83. | Cycloxydim | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 84. | Cycluron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 85. | Cyflumetofen | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 86. | Cyhexatin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 87. | Cymoxanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 88. | Cyphenothrin (sum) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 89. | Cyproconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 90. | Cyprodinil | LC-MS/MS | 5 | 0,3 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 91. | Cyromazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 92. | Demeton-S-methyl sulfone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 93. | Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 94. | Diafenthiuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 95. | Dicamba | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 96. | Dichlorprop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 97. | Diclomezine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 98. | Dicyclanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 99. | Diethofencarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 100. | Difenacoum | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 101. | Difenoconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 102. | Difenoxuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 103. | Diflubenzuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 104. | Diflufenican | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 105. | Dimethametryn | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 106. | Dimethenamid-P | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 107. | Dimethoate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | Dimethoate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 108. | Dimethomorph | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 109. | Dimetilan | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 110. | Dimoxystrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 111. | Dinitramine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 112. | Dinocap | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 113. | Dinoseb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 114. | Dinotefuran | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 115. | Dioxacarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 116. | Diphacion | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 117. | Dithianon | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 118. | Diuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 119. | Dodemorph | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 120. | Dodine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 121. | Edifenphos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 122. | Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin | LC-MS/MS | 5 | 1 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 123. | Ethiofencarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 124. | Ethoprophos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 125. | Ethoxyquin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 126. | Etofenprox | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 127. | Etrimfos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 128. | Famoxadone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 129. | Fenamidone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 130. | Fenamiphos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 131. | Fenarimol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 132. | Fenazaquin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 133. | Fenbuconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 134. | Fenbutatin oxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 135. | Fenhexamid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 136. | Fenobucarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 137. | Fenoprop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 138. | Fenothiocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 139. | Fenoxanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 140. | Fenoxycarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 141. | Fenpiclonil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 142. | Fenpicoxamid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 143. | Fenpropidin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 144. | Fenpropimorph (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 145. | Fenpyrazamine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 146. | Fenpyroximate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 147. | Fensulfothion | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 148. | Fentrazamide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 149. | Fenuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 150. | Ferimzone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 151. | Flazasulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 152. | Florasulam | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 153. | Fluazuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 154. | Flubendiamide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 155. | Flucycloxuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 156. | Fludioxonil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 157. | Flufenoxuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 158. | Flufiprole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 159. | Flumethrin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 160. | Fluopicolide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 161. | Fluopyram | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | Fluopyram | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 162. | Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 163. | Fluquinconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 164. | Fluridone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 165. | Flusulfamide | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 166. | Flutolanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | Flutolanil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 167. | Flutriafol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 168. | Fluxapyroxad | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 169. | Foramsulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 170. | Forchlorfenuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 171. | Fosthiazate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 172. | Fuberidazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 173. | Furathiocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 174. | Guazatine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 175. | Halosulfuron-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 176. | Haloxyfop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 177. | Haloxyfop-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 178. | Hexaconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 179. | Hexaflumuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 180. | Hexazinone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 181. | Hexythiazox | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 182. | Imazalil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 183. | Imazamox | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 184. | Imazapic | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 185. | Imazapyr | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 186. | Imazosulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 187. | Imibenconazole | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 188. | Imidacloprid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 189. | Imidaclothiz | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 190. | Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 191. | Ipconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 192. | Iprodione | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 193. | Isonoruron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 194. | Isoprocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 195. | Isoprothiolane | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 196. | Isoproturon | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 197. | Isopyrazam | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 198. | Isouron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 199. | Isoxaben | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 200. | Isoxaflutole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 201. | Isoxathion | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 202. | Kresoxim-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 203. | Lenacil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 204. | Linuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 205. | Lufenuron (any ratio of constituent isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 206. | Malaoxon | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 207. | Mandipropamid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 208. | Matrine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 209. | Maleic Hydrazide | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 210. | MCPA | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 211. | MCPB | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 212. | Mebendazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 213. | Mecoprop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 214. | Mepanipyrim | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 215. | Mepronil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 216. | Meptyldinocap | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 217. | Mesosulfuron-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 218. | Mesotrione | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 219. | Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 220. | Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 221. | Metamifop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 222. | Metamitron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 223. | Metazachlor | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 224. | Metazosulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 225. | Metconazole (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 226. | Methamidophos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 227. | Methidathion | LC-MS/MS | 5 | 1 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 228. | Methiocarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 229. | Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 230. | Methiocarb sulfone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 231. | Methiocarb sulfoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 232. | Methomyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 233. | Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 234. | Methoprotryne | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 235. | Methoxyfenozide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 236. | Metobromuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 237. | Metolcarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 238. | Metominostrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 239. | Metoxuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 240. | Metrafenone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 241. | Metronidazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 242. | Molinate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 243. | Monocrotophos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 244. | Monolinuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 245. | Moxidectin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 246. | Myclobutanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 247. | Niclosamide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 248. | Nicosulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 249. | Nicotine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 250. | Nitenpyram | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 251. | Norflurazon (Norfluazuron) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 252. | Noruron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 253. | Novaluron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 254. | Omethoate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 255. | Oxamyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 256. | Oxasulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 257. | Oxyfluorfen | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 258. | Paclobutrazol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 259. | Paraoxon (-ethyl) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 260. | Paraoxon-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 261. | Penconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 262. | Pencycuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 263. | Pendimethalin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 264. | Penthiopyrad | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 265. | Phenthoate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 266. | Phorate sulfoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 267. | Phosmet | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 268. | Phosphamidon | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 269. | Phoxim | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 270. | Picoxystrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 271. | Piperonyl butoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 272. | Pirimicarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 273. | Prochloraz | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 274. | Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 275. | Profenofos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 276. | Promecarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 277. | Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 278. | Propanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 279. | Propaquizafop | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 280. | Propargite | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 281. | Propiconazole (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 282. | Propoxur | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 283. | Prothioconazole | LC-MS/MS | 5 | 1 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 284. | Pymetrozine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 285. | Pyraclofos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 286. | Pyraclostrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 287. | Pyrethrin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 288. | Pyrimethanil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 289. | Pyrimidifen | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 290. | Pyriproxyfen | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 291. | Quinalphos | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 292. | Quinclorac | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 293. | Quinoxyfen | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 294. | Ronidazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 295. | Saflufenacil | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 296. | Simazine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | Simazine | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 297. | Spinetoram (175-J + 175-L) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 298. | Spinosad (sum of spinosyn A + D) | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 299. | Spinosyn A | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 300. | Spinosyn D | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 301. | Spirodiclofen | LC-MS/MS | 5 | 3 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 302. | Spirotetramat Metabolite BYI08330-*cis*-enol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 303. | Spirotetramat-cis-keto-hydroxy | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 304. | Spirotetramate | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 305. | Spiroxamine (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 306. | Sulfoxaflor (sum of isomers) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 307. | Tebuconazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 308. | Tebufenozide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 309. | Teflubenzuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 310. | Terbufos sulfoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 311. | Terbufos-sulfone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 312. | Thiabendazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 313. | Thiacloprid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 314. | Thiamethoxam | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 315. | Thidiazuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 316. | Thifensulfuron-methyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 317. | Thifluzamide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 318. | Thiobencarb (Benthiocarb) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 319. | Thiodicarb | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 320. | Tolfenpyrad | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 321. | Triadimefon | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 322. | Triadimefon & Triadimenol | LC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 323. | Triadimenol | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 324. | Triafamone | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 325. | Triazoxide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 326. | Trichlorfon (Metrifonat) | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 327. | Tricyclazole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 328. | Trifloxystrobin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 329. | Trifloxysulfuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 330. | Triflumizole | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 331. | Triflumuron | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 332. | Triforine | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 333. | Trinexapac-ethyl | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 334. | Vamidothion | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 335. | Wafarin | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 336. | Zoxamide | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 337. | 2,4,6-Trichlorphenol | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 338. | 2-Phenylphenol | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 339. | 3,5-Dichloroaniline | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 340. | 4,4'-DDD | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 341. | 4,4'-DDE | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 342. | Acetochlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 343. | Acrinathrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 344. | Aldrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 345. | Aldrin & Dieldrin | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 346. | Aminocyclopyrachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 347. | Aminopyralid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| | Aminopyralid | LC-MS/MS | 5 | 5 | 10 | 10 | 10 | 1 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 348. | Amitraz | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 349. | Beflubutamid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 350. | Benfluralin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 351. | Bifenthrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 352. | Bioresmethrin (cis-trans) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 353. | Biphenyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 354. | Bromobutide | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 355. | Bromophos (-methyl) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 356. | Bromopropylate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 357. | Bupirimate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 358. | Butachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 359. | Butafenacil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 360. | Butamifos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 361. | Butralin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 362. | Cadusafos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 363. | Captan | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 364. | Chlorbufam | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 365. | Chlordane (cis) | GC-MS/MS | 10 | 1,5 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 366. | Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 367. | Chlordane (trans) | GC-MS/MS | 10 | 1,5 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 368. | Chlorfenapyr | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 369. | Chlorfenvinphos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 370. | Chlorfluazuron | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 371. | Chlorothalonil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 372. | Chlorpropham | GC-MS/MS | 10 | 0,3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 373. | Chlorpyrifos (-ethyl) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 374. | Chlorpyrifos-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 375. | Chlorthiamid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 376. | Chlorthiophos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 377. | Chlozolinate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 378. | Cyanofenphos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 379. | Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 380. | Cyfluthrine (sum of isomers) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 381. | Cyhalofop-butyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 382. | Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 383. | Cymiazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 384. | Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 385. | DDD-o,p'- (2,4-DDD) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 386. | DDE-o,p'- (2,4-DDE) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 387. | DDT-o,p'- (2,4-DDT) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 388. | DDT-p,p'- (4,4-DDT) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 389. | Deltamethrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 390. | Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 391. | Desmetryn | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 392. | Demeton-S-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 393. | Diazinon | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 394. | Dichlobenil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 395. | Dichlofenthion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 396. | Dichlofluanid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 397. | Dichloran | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 398. | Dichlormid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 399. | Dichlorvos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 400. | Diclobutrazol | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 401. | Dicofol (sum) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 402. | Dieldrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 403. | Dimethachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 404. | Dimethipin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 405. | Diniconazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 406. | Diofenolan | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 407. | Dioxabenzofos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 408. | Diphenylamine | GC-MS/MS | 10 | 0,3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 409. | Disulfoton | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 410. | Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 411. | Endosulfan I | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 412. | Endosulfan II | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 413. | Endosulfan sulfate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 414. | Endrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 415. | Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 416. | Endrin aldehyde | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 417. | Endrin ketone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 418. | Epoxiconazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 419. | Esfenvalerate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 420. | Esprocarb | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 421. | Etaconazole (sum) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 422. | Ethion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 423. | Etoxazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 424. | Etridiazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 425. | Fenchlorphos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 426. | Fenclorim | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 427. | Fenfluthrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 428. | Fenitrothion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 429. | Fenpropathrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 430. | Fenthion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 431. | Fenvalerate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 432. | Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 433. | Fipronil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 434. | Flucythrinate (sum of isomers) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 435. | Fluazinam | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| | Fluazinam | LC-MS/MS | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 436. | Fluensulfone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 437. | Flumioxazin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 438. | Fluometuron | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 439. | Fluorodifen | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 440. | Fluotrimazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 441. | Flurtamone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 442. | Flusilazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 443. | Flutianil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 444. | Folpet | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 445. | Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 446. | Fonofos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 447. | Formothion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 448. | Furalaxyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 449. | Furametpyr | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 450. | Gamma-BHC (Lindane) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 451. | Halfenprox | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 452. | HCH-alpha (BHC-alpha) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 453. | HCH-beta (BHC-beta) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 454. | HCH-delta (BHC-delta) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 455. | Heptachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 456. | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 457. | Heptachlor-epoxide | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 458. | Hexachlorobenzene (HCB) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 459. | Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 460. | Indaziflam | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 461. | Iprobenfos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 462. | Iprovalicarb | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 463. | Isazofos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 464. | Isotianil | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 465. | Isofenphos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 466. | Isofenphos-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 467. | Malathion | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 468. | Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 469. | Methoprene | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 470. | Methoxychlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 471. | Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 472. | Metolachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 473. | Mevinphos (sum of E-and Z-isomers) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 474. | Nitrofen | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 475. | Oxadiazon | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 476. | Oxadixyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 477. | Parathion (-ethyl) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 478. | Parathion-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 479. | Pentachloroaniline | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 480. | Pentoxazone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 481. | Permethrin (sum of cis-and trans-isomers) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 482. | Phenothrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 483. | Phorate | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 484. | Phorate sulfone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 485. | Phosalone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 486. | Phthalimide | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Analyte name* | LOQ (µg/kg,L) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỹ thuật phân tích *Analytical technique* | Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products* | Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments* | Tinh dầu *Essentil oil* |
| 487. | Pirimiphos-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 488. | Pretilachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 489. | Procymidone | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 490. | Propachlor | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 491. | Propazine | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 492. | Propyzamide | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 493. | Pyridaben | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 494. | Quintozene | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 495. | Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 496. | Resmethrin (sum) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 497. | Sedaxane | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 498. | Spiromesifen | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 499. | Sulfotep | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 500. | Tebufenpyrad | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 501. | Tecnazene | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 502. | Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 503. | Tefluthrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 504. | Tolylfluanid | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 505. | Terbufos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 506. | Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos) | GC-MS/MS | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) | -(a) |
| 507. | Terbuthylazine | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Analyte name* | **LOQ (µg/kg,L)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique* | **Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products* | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products* | **Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants* | **Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* | **Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments* | **Tinh dầu** *Essentil oil* |
| 508. | Tetramethrin (sum of isomers) | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 509. | Tolclofos-methyl | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 510. | Tralomethrin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 511. | Triazophos | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 512. | Trifluralin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 513. | Uniconazole | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |
| 514. | Vinclozolin | GC-MS/MS | 10 | 3 | 15 | 10 | 10 | 15 |

-[(a)] Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.*

***Phụ lục 2: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực***
***Appendix 2: Polar pesticide residues***

| **STT** ***No.*** | **Tên hoạt chất** ***Name's compound*** | **LOQ (µg/kg, L)** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm, nông sản** ***Food, agricultural products*** | **Chè, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea, health supplements*** | **Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** ***Food supplement, raw milk, milk and milk products*** |
| 1. | Chlormequat | 10 | 10 | 10 |
| 2. | Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) | 30 | 30 | 10 |
| 3. | Diquat | 10 | 10 | 10 |
| 4. | Ethephon | 30 | 30 | 10 |
| 5. | Glufosinate-ammonium | 30 | 30 | 10 |
| 6. | Glyphosate | 30 | 30 | 10 |
| 7. | Mepiquat | 10 | 10 | 10 |
| 8. | Paraquat | 10 | 10 | 3 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***
**Phụ lục 3: Polychlorinated Biphenyls *(PCBs)***
***Appendix 3: Polychlorinated Biphenyls (PCBs)***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Name's compound* | **LOQ (µg/kg, L)** | **LOQ (µg/L)** |
|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** *Food* | **Nước** *Water* |
| 1. | PCB 28 | 0,5 | 0,05 |
| 2. | PCB 52 | 0,5 | 0,05 |
| 3. | PCB 77 | 0,5 | 0,05 |
| 4. | PCB 81 | 0,5 | 0,05 |
| 5. | PCB 95 | 0,5 | 0,05 |
| 6. | PCB 99 | 0,5 | 0,05 |
| 7. | PCB 101 | 0,5 | 0,05 |
| 8. | PCB 105 | 0,5 | 0,05 |
| 9. | PCB 110 | 0,5 | 0,05 |
| 10. | PCB 114 | 0,5 | 0,05 |
| 11. | PCB 118 | 0,5 | 0,05 |
| 12. | PCB 123 | 0,5 | 0,05 |
| 13. | PCB 126 | 0,5 | 0,05 |
| 14. | PCB 138 | 0,5 | 0,05 |
| 15. | PCB 146 | 0,5 | 0,05 |
| 16. | PCB 149 | 0,5 | 0,05 |
| 17. | PCB 151 | 0,5 | 0,05 |
| 18. | PCB 153 | 0,5 | 0,05 |
| 19. | PCB 156 | 0,5 | 0,05 |
| 20. | PCB 157 | 0,5 | 0,05 |
| 21. | PCB 167 | 0,5 | 0,05 |
| 22. | PCB 169 | 0,5 | 0,05 |
| 23. | PCB 170 | 0,5 | 0,05 |
| 24. | PCB 177 | 0,5 | 0,05 |
| 25. | PCB 180 | 0,5 | 0,05 |
| 26. | PCB 183 | 0,5 | 0,05 |
| 27. | PCB 187 | 0,5 | 0,05 |
| 28. | PCB 189 | 0,5 | 0,05 |
| 29. | PCB 209 | 0,5 | 0,05 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***
**Phụ lục 4: Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)**
***Appendix 4: Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)***

| **STT** ***No.*** | **Tên hoạt chất** ***Name's compound*** | **LOQ (µg/kg,L)** | **LOQ (ng/L)** |
|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** ***Food*** | **Nước** *Water* |
| 1. | Perfluorohexanoic acid (PFHxA) | 0,1 | 3,0 |
| 2. | Pefluorododecanoic acid (PFDoA) | 0,1 | 3,0 |
| 3. | Pefluorotetradecanoic acid (PFTeDA) | 0,1 | 3,0 |
| 4. | Pefluorotridecanoic acid (PFTrDA) | 0,1 | 3,0 |
| 5. | Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) | 0,1 | 3,0 |
| 6. | Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS) | 0,1 | 3,0 |
| 7. | Perfluorodecanoic acid (PFDA) | 0,1 | 3,0 |
| 8. | Perfluoroheptanoic acid (PFHpA) | 0,1 | 3,0 |
| 9. | Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA) | 0,1 | 3,0 |
| 10. | Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS) | 0,1 | 3,0 |
| 11. | Perfluorononanoic acid (PFNA) | 0,1 | 3,0 |
| 12. | Perfluorooctadecanoic acid (PFODA) | 0,1 | 3,0 |
| 13. | Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) | 0,1 | 3,0 |
| 14. | Perfluorooctanoic acid (PFOA) | 0,1 | 3,0 |
| 15. | Perfluoropentanoic acid (PFPeA) | 0,1 | 3,0 |
| 16. | Perfluoroundecanoic acid (PFUnA) | 0,1 | 3,0 |

## KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
## *LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD*

**Phụ lục 5: Tetracylines và các đồng phân epi của Tetracylines**
***Appendix 5: Tetracylines and Tetracylines's epimers***

| STT *No.* | Tên hoạt chất *Name's compound* | LOQ (µg/kg,L) | |
|---|---|---|---|
| | | Thực phẩm *Food* | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed* |
| 1. | Chlortetracycline (CTC) | 15 | 50 |
| 2. | Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi) | 15 | 50 |
| 3. | Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi) | -[(a)] | -[(a)] |
| 4. | Doxycycline (DC) | 15 | 50 |
| 5. | Oxytetracycline (OTC) | 15 | 50 |
| 6. | Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi) | 15 | 50 |
| 7. | Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi) | -[(a)] | -[(a)] |
| 8. | Tetracycline (TC) | 15 | 50 |
| 9. | Tetracycline-4-epi (TC-4-epi) | 15 | 50 |
| 10. | Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi) | -[(a)] | -[(a)] |
| 11. | Metacycline | 15 | 50 |
| 12 | Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi) | -[(a)] | -[(a)] |

-[(a)] Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.*

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***
**Phụ lục 6: Danh mục kháng sinh**
***Appendix 6: Antibiotics***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Name's compound* | **LOQ (µg/kg,L)** | |
|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** *Food* | **Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* |
| 1. | Clopidol | 10 | 30 |
| 2. | Closantel | 10 | 30 |
| 3. | Colchicine | 3 | 30 |
| 4. | Dapsone | 3 | 30 |
| 5. | Diclazuril | 3 | 30 |
| 6. | Dimetridazole (DMZ) | 3 | 30 |
| 7. | Ipronidazole (IPZ) | 3 | 30 |
| 8. | Lasalocid | 10 | 30 |
| 9. | Maduramicin | 10 | 30 |
| 10. | Metronidazole (MNZ) | 3 | 30 |
| 11. | Nicarbazine | 10 | 30 |
| 12. | Nimorazole (INN) | 3 | 30 |
| 13. | Nitrovin | 10 | 30 |
| 14. | Ormetoprim | 3 | 30 |
| 15. | Ronidazole (RNZ) | 3 | 30 |
| 16. | Salinomycin | 10 | 30 |
| 17. | Succinylsulfathiazole | 3 | 30 |
| 18. | Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine) | 3 | 30 |
| 19. | Sulfaethoxypyridazine | 3 | 30 |
| 20. | Sulfanilamide | 3 | 30 |
| 21. | Sulfisoxazole | 3 | 30 |
| 22. | Tinidazole | 3 | 30 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

**Phụ lục 7: Danh mục quinolone và fluoroquinolone**
***Appendix 7: Quinolone and fluoroquinolone***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Name's compound* | **LOQ (µg/kg,L)** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Thực phẩm** *Food* | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản** *Fish and fishery products* | **Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed* |
| 1. | Enrofloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 2. | Cinoxacin | 6 | 6 | 60 |
| 3. | Ciprofloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 4. | Danofloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 5. | Difloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 6. | Enoxacin | 6 | 6 | 60 |
| 7. | Flumequin | 3 | 6 | 60 |
| 8. | Lormefloxacin | 6 | 6 | 60 |
| 9. | Nalidixic acid | 6 | 6 | 60 |
| 10. | Norfloxacin | 6 | 6 | 60 |
| 11. | Ofloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 12. | Orbifloxacin | 3 | 6 | 60 |
| 13. | Oxolinic acid | 6 | 6 | 60 |
| 14. | Sarafloxacin | 3 | 6 | 60 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

**Phụ lục 8: Danh mục kích thích tăng trưởng**
***Appendix 8: Plant growth regulator***

| **STT** *No.* | **Tên hoạt chất** *Name's compound* | **LOQ (µg/kg)** |
|---|---|---|
| 1. | β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA) | 10 |
| 2. | 1,3-diphenylurea (DPU) | 10 |
| 3. | 1-Naphthaleneacetic acid (NAA) | 10 |
| 4. | 2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA) | 10 |
| 5. | 2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T) | 10 |
| 6. | 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D) | 10 |
| 7. | 2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA) | 10 |
| 8. | 3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA) | 10 |
| 9. | 3-Benzyladenine (3-BA) | 10 |
| 10. | 4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA) | 10 |
| 11. | 6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP) | 10 |
| 12. | 6-Benzylaminopurine (6-BAP) | 10 |
| 13. | Adenine (Ade) | 10 |
| 14. | Acid gibberellic (GA3) | 10 |
| 15. | Forchlorfenuron (CPPU) | 10 |
| 16. | Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA) | 10 |
| 17. | Indole-3-butyric acid (IBA) | 10 |
| 18. | Indole-3-Propionic Acid (IPA) | 10 |
| 19. | Kinetin (KIN) | 10 |
| 20. | Methyl 1- naphthaleneacetate | 10 |
| 21. | Thidiazuron (TDZ) | 10 |
| 22. | Zeatin (ZEA) | 10 |

**KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT**
***LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD***

**Phụ lục 9: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS**
**Appendix 9:** ***Pesticide residues in water by LC-MS/MS***

| **STT** ***No.*** | **Tên hoạt chất** ***Name's compound*** | **LOQ (µg/L)** |
|---|---|---|
| 1. | 2,4-D | 10,0 |
| 2. | 2,4,5-T | 10,0 |
| 3. | 2,4-DB | 10,0 |
| 4. | Aldicarb | 1,0 |
| 5. | Chlorotoluron | 1,0 |
| 6. | Dichlorprop | 10,0 |
| 7. | Fenoprop | 3,0 |
| 8. | Isoproturon | 1,0 |
| 9. | MCPA | 1,0 |
| 10. | Mecoprop | 10,0 |
| 11. | Pendimethalin | 1,0 |
| 12. | Propanil | 1,0 |

**Phụ lục 10: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS**
**Appendix 10:** ***Pesticide residues in water by GC-MS/MS***

| **STT** ***No.*** | **Tên hoạt chất** ***Analyte name*** | **LOQ (µg/L)** |
|---|---|---|
| 1. | Lindane | 0,02 |
| 2. | Aldrin | 0,1 |
| 3. | Dieldrin | 0,1 |
| 4. | Chlordan | 0,1 |
| 5. | Carbofuran | 1,0 |
| 6. | Heptachlor | 1,0 |
| 7. | Heptachlorepoxide trans | 1,0 |
| 8. | Permethrin | 1,0 |
| 9. | Methoxychlor | 1,0 |
| 10. | DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 2,4-DDT; 4,4-DDE; 2,4-DDE; 4,4-DDD; 2,4-DDD) | 1,0 |
| 11. | Molinate | 1,0 |
| 12. | Chlorpyrifos | 1,0 |
| 13. | 2,4,6-Trichlorophenol | 1,0 |